RESTful:

Luôn phải có version trong API. Version luôn đi ngay sau domain

|  |
| --- |
| http://abc.com/v1/users |
| http://abc.com/v1/posts |
| http://abc.com/v1/products |

Sử dụng đúng HTTP Status code trả về.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| http://abc.com/v1/posts/1/status | GET | Trạng thái bài 1 |
| http://abc.com/v1/posts/1/status | PUT | Status bài 1 |

Sử dụng đúng phương thức, ở đây chỉ nên quan tâm bốn phương thức:

|  |  |
| --- | --- |
| Method | Mục đích sử dụng |
| GET | Select |
| POST | Create |
| PUT | Update |
| DELETE | Delete |

Resource:

1. Chỉ sử dụng chữ thường. 2. Chỉ sử dụng danh từ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| http://abc.com/v1/posts | GET | Liệt kê danh sách |
| http://abc.com/v1/posts | POST | Tạo mới |
| http://abc.com/v1/posts/1 | GET | Thông tin chi tiết |
| http://abc.com/v1/posts/1 | PUT | Update |
| http://abc.com/v1/posts/1 | DELETE | Xóa |
| http://abc.com/v1/posts/1/status | GET | Status bài 1 |

1. Phân cấp được resource

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| http://abc.com/v1/posts/1/images | GET | Danh sách hình vẽ |
| http://abc.com/v1/posts/1/images | POST | Thêm hình cho bài 1 |
| http://abc.com/v1/posts/1/images/2 | GET | Chi tiết hình 2 bài 1 |
| http://abc.com/v1/posts/1/images/2 | DELETE | Xóa hình 2 bài 1 |
| http://abc.com/v1/posts/1/images/2/status | GET | Trạng thái hình 2 bài 1 |

1. Tên resource ngăn cách bởi dấu gạch ngang "-", tên param ngăn cách dấu gạch dưới.
2. Đối với việc lọc kết quả nên dùng trong params

|  |  |
| --- | --- |
| http://abc.com/v1/posts?page=1 | GET |
| http://abc.com/v1/posts?sort\_by=create\_time | GET |

1. Không được có động từ trong entry point

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Không nên | Nên | Method |
| http://abc.com/v1/posts/create | http://abc.com/v1/posts | POST |
| http://abc.com/v1/posts/1/update | http://abc.com/v1/posts/1 | PUT |
| http://abc.com/v1/posts/1/delete | http://abc.com/v1/posts/1 | DELETE |